

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
VẬT LIỆU XÂY DỰNG DUFAGO  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

# **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG DUFAGO VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 233 Đường Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

## **MỤC LỤC**

|   | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 – 2        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                                   | 3 – 4        |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN                |              |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                               | 5 – 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất               | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất                         | 8            |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất                  | 9 – 44       |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG DUFAGO VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 233 Đường Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

### **BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Dufago (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Nhóm công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### **THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Nhóm công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>              | <u>Chức vụ</u>                          |
|-------------------------|---|
| Bà Huỳnh Phước Huyền Vy | Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 10/04/2020)     |
| Ông Đặng Tiến Đức       | Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 09/05/2020) |
| Ông Lê Trường Kỳ        | Thành viên                              |
| Ông Đinh Ngọc Đạm       | Thành viên                              |
| Bà Nguyễn Thị Kim Liên  | Thành viên                              |

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Nhóm công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>                | <u>Chức vụ</u> |
|---------------------------|----------------|
| Ông Lê Anh Long           | Trưởng ban     |
| Bà Nguyễn Thị Minh Phượng | Thành viên     |
| Ông Chu Văn Tuấn          | Thành viên     |
| Ông Phạm Quang Trung      | Thành viên     |

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Nhóm công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

| <u>Tên</u>           | <u>Chức vụ</u>    |
|----------------------|-------------------|
| Ông Đặng Tiến Đức    | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Văn Triều | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Thảo   | Phó Tổng Giám đốc |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Nhóm công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG DUFAGO VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 233 Đường Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Nhóm công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

### CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Huỳnh Phước Huyền Vy  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Số: 480/2021/KT-RSMHCM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG DUFAGO**

**Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Dufago (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty"), được lập ngày 26 tháng 03 năm 2021 từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Dufago và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



**Đặng Thị Hồng Loan**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
0425-2018-026-1

**Lý Trung Thành**  
**Kiểm toán viên**

Số Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
2822-2020-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2021

*Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.*

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG DUFAGO VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 233 Đường Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | TM   | Tại ngày 31/12/2020    | Tại ngày 01/01/2020    |
|--|------------|------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |      | <b>160.648.426.648</b> | <b>201.488.023.008</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | 4.1  | <b>15.762.612.652</b>  | <b>12.473.856.032</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |      | 11.681.251.042         | 11.473.856.032         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |      | 4.081.361.610          | 1.000.000.000          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | 4.2  | <b>1.607.770.000</b>   | <b>5.130.000</b>       |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                    | 121        |      | 20.530.730             | 20.530.730             |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh  | 122        |      | (12.760.730)           | (15.400.730)           |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |      | 1.600.000.000          | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |      | <b>117.347.153.312</b> | <b>161.331.654.254</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 4.3  | 109.856.338.658        | 140.091.897.926        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 4.4  | 4.762.122.539          | 18.714.061.612         |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        |      | -                      | 700.000.000            |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 4.5  | 6.750.228.729          | 5.316.004.272          |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 4.6  | (4.021.536.614)        | (3.490.309.556)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |      | <b>23.693.707.368</b>  | <b>23.408.544.859</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | 4.7  | 23.693.707.368         | 23.408.544.859         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |      | <b>2.237.183.316</b>   | <b>4.268.837.863</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 4.10 | 2.061.720.592          | 3.533.961.905          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |      | 211.591                | 692.388.263            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 4.13 | 175.251.133            | 42.487.695             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |      | <b>86.883.126.025</b>  | <b>88.771.964.160</b>  |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |      | <b>79.281.123.776</b>  | <b>78.748.694.444</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 4.9  | 79.281.123.776         | 78.748.694.444         |
| Nguyên giá                                   | 222        |      | 224.808.135.206        | 217.570.290.038        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |      | (145.527.011.430)      | (138.821.595.594)      |
| <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |      | <b>1.709.172.506</b>   | <b>3.615.305.187</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 4.8  | 1.709.172.506          | 3.615.305.187          |
| <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>250</b> | 4.2  | <b>160.000.000</b>     | <b>160.000.000</b>     |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |      | 60.000.000             | 60.000.000             |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 255        |      | 100.000.000            | 100.000.000            |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |      | <b>5.732.829.743</b>   | <b>6.247.964.529</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 4.10 | 5.732.829.743          | 6.247.964.529          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b> |      | <b>247.531.552.673</b> | <b>290.259.987.168</b> |

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG DUFAGO VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 233 Đường Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                    | Mã số      | TM   | Tại ngày 31/12/2020    | Tại ngày 01/01/2020    |
|--|------------|------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                        | <b>300</b> |      | <b>109.565.870.063</b> | <b>144.336.555.359</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                        | <b>310</b> |      | <b>99.066.428.963</b>  | <b>121.725.784.259</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn               | 311        | 4.11 | 51.475.739.447         | 55.862.420.233         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn         | 312        | 4.12 | 370.715.600            | 3.191.547.350          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước       | 313        | 4.13 | 841.596.950            | 1.130.091.021          |
| 4. Phải trả người lao động                   | 314        |      | 1.739.619.557          | 3.265.591.805          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                 | 315        |      | 185.726.137            | 272.965.559            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                    | 319        |      | 523.019.293            | 157.007.079            |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn         | 320        | 4.14 | 43.373.601.250         | 57.382.687.900         |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 322        |      | 556.410.729            | 463.473.312            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                        | <b>330</b> |      | <b>10.499.441.100</b>  | <b>22.610.771.100</b>  |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn          | 338        | 4.14 | 10.499.441.100         | 22.610.771.100         |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |      | <b>137.965.682.610</b> | <b>145.923.431.809</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>410</b> | 4.15 | <b>137.965.682.610</b> | <b>145.923.431.809</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                    | 411        |      | 89.099.810.000         | 89.099.810.000         |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |      | 89.099.810.000         | 89.099.810.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                      | 412        |      | 49.416.000             | 49.416.000             |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                   | 414        |      | 228.800.000            | 228.800.000            |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                     | 418        |      | 7.752.997.505          | 7.752.997.505          |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 421        |      | 36.756.504.086         | 44.361.971.866         |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước      | 421a       |      | 32.839.812.928         | 23.315.025.212         |
| LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |      | 3.916.691.158          | 21.046.946.654         |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát           | 429        |      | 4.078.155.019          | 4.430.436.438          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |      | <b>247.531.552.673</b> | <b>290.259.987.168</b> |



Phê duyệt

Người lập

**Huỳnh Phước Huyền Vy**  
**Chủ tịch Hội đồng quản trị**  
 Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2021

**Phạm Văn Phước**  
**Kế toán trưởng kiêm người lập**



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG DUFAGO VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 233 Đường Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 02a - DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | TM     | Năm 2020        | Năm 2019        |
|--|-------|--------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 5.1    | 256.053.039.745 | 397.704.834.932 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |        | 7.552.728       | 198.639.092     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |        | 256.045.487.017 | 397.506.195.840 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 5.2    | 234.815.181.938 | 352.166.208.313 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |        | 21.230.305.079  | 45.339.987.527  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    |        | 314.398.226     | 42.640.285      |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 5.3    | 4.557.513.609   | 5.961.439.479   |
| <i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>                   | 23    |        | 4.560.153.609   | 5.941.868.449   |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 5.4    | 13.175.210.161  | 15.116.452.825  |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 30    |        | 3.811.979.535   | 24.304.735.508  |
| 10. Thu nhập khác                                  | 31    | 5.5    | 667.093.902     | 371.906.917     |
| 11. Chi phí khác                                   | 32    | 5.6    | 663.921.267     | 555.935.308     |
| 12. Lợi nhuận khác                                 | 40    |        | 3.172.635       | (184.028.391)   |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |        | 3.815.152.170   | 24.120.707.117  |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 5.8    | 76.286.771      | 3.009.360.094   |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |        | 3.738.865.399   | 21.111.347.023  |
| 16. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ              | 61    |        | 3.916.691.158   | 21.046.946.654  |
| 17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62    |        | (177.825.759)   | 64.400.369      |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | 4.15.4 | 387             | 2.079           |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | 4.15.5 | 387             | 2.079           |



Phế duyệt

**Huỳnh Phước Huyền Vy**  
**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Người lập

**Phạm Văn Phước**  
**Kế toán trưởng kiêm người lập**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG DUFAGO VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 233 Đường Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 03a - DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | TM   | Năm 2020               | Năm 2019                |
|--|-----------|------|------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |           |      |                        |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b> |      | 3.815.152.170          | 24.120.707.117          |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>  |           |      |                        |                         |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02        | 5.7  | 15.942.198.976         | 16.019.999.311          |
| Các khoản dự phòng   | 03        | 5.7  | 528.587.058            | 316.351.090             |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |      | (528.056.336)          | (115.562.963)           |
| Chi phí lãi vay  | 06        | 5.3  | 4.560.153.609          | 5.941.868.449           |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>                  | <b>08</b> |      | <b>24.318.035.477</b>  | <b>46.283.363.004</b>   |
| Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |      | 43.527.128.873         | (19.112.335.172)        |
| Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |      | (285.162.509)          | 846.206.872             |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |      | (14.971.524.971)       | 27.008.749.708          |
| Tăng giảm chi phí trả trước  | 12        |      | 1.987.376.099          | (1.546.365.029)         |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14        |      | (4.012.010.150)        | (5.842.281.168)         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | 4.13 | (717.366.383)          | (3.679.017.433)         |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 17        |      | (2.432.696.181)        | (3.184.235.450)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> |      | <b>47.413.780.255</b>  | <b>40.774.085.332</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |           |      |                        |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | 21        |      | (16.824.994.620)       | (31.561.472.720)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                           | 22        |      | 2.477.272.727          | 196.501.668             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác                                    | 23        |      | 4.689.428.182          | (800.000.000)           |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                | 24        |      | 700.000.000            | -                       |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27        |      | 124.667.726            | 66.862.711              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |      | <b>(8.833.625.985)</b> | <b>(32.098.108.341)</b> |

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG DUFAGO VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 233 Đường Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 03a - DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | TM  | Năm 2020                | Năm 2019                |
|---|-----------|-----|-------------------------|-------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>              |           |     |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ đi vay   | 33        | 6.1 | 116.010.439.852         | 194.298.476.630         |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay  | 34        | 6.2 | (142.130.856.502)       | (198.416.948.130)       |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                      | 36        |     | (9.170.981.000)         | (9.170.981.000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>             | <b>40</b> |     | <b>(35.291.397.650)</b> | <b>(13.289.452.500)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b><br>(50 = 20 + 30 + 40)   | <b>50</b> |     | <b>3.288.756.620</b>    | <b>(4.613.475.509)</b>  |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                | 60        | 4.1 | 12.473.856.032          | 17.087.331.541          |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b><br>(70 = 50 + 60 + 61) | <b>70</b> |     | <b>15.762.612.652</b>   | <b>12.473.856.032</b>   |



Phê duyệt

Người lập

Huỳnh Phước Huyền Vy  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị  
 Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Phạm Văn Phước  
 Kế toán trưởng kiêm người lập

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG DUFAGO VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 233 Đường Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Dufago (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Cổ phần Pacific Dingo được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 321032000105 ngày 05 tháng 01 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp. Ngày 23 tháng 04 năm 2020, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Dufago theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0401333013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Ngày 14 tháng 05 năm 2015, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 27/2015/GCNCNP-VSD ngày 14 tháng 05 năm 2015 của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Ngày 02 tháng 07 năm 2015, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội theo quyết định số 407/QĐ-SGDHN ngày 02 tháng 07 năm 2015 của Tổng Giám đốc sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 89.099.810.000 VND, được chi tiết như sau:

| Cổ đông                                    | Quốc gia/<br>Quốc tịch | Tại ngày 31/12/2020   |              | Tại ngày 01/01/2020   |              |
|--|------------------------|-----------------------|--------------|-----------------------|--------------|
|  |                        | Giá trị<br>(VND)      | Tỷ lệ<br>(%) | Giá trị<br>(VND)      | Tỷ lệ<br>(%) |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật<br>Xây dựng Dingo | Việt Nam               | 19.367.560.000        | 21,74        | 19.367.560.000        | 21,74        |
| Các cổ đông khác                           | Việt Nam               | 69.732.250.000        | 78,26        | 69.732.250.000        | 78,26        |
| <b>Cộng</b>                                |                        | <b>89.099.810.000</b> | <b>100</b>   | <b>89.099.810.000</b> | <b>100</b>   |

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 233 Đường Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào 2 công ty con như được trình bày tại mục 1.6 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty").

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 204 (31/12/2019 là: 233).

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất bê tông thương phẩm.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm công ty là:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán máy móc, thiết bị xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công cảnh quan sân vườn;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa. Chi tiết: trồng và chăm sóc cây cảnh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG DUFAGO VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 233 Đường Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Bán buôn hóa chất, phụ gia xử lý chống thấm.

#### 1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm công ty là 12 tháng.

#### 1.5. Cấu trúc Nhóm công ty

Nhóm công ty được cấu trúc theo hình thức sở hữu trực tiếp gồm công ty mẹ và 2 công ty con trực tiếp.

#### 1.6. Các công ty con trực tiếp được hợp nhất

| STT | Tên                                   | Địa chỉ  | Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ | Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ |
|-----|---------------------------------------|--|---------------------------------------|------------------------------|
| 1.  | Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai | KCN và Hậu cần cảng Tam Hiệp, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.            | 98,04%                                | 98,04%                       |
| 2.  | Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước  | H42/3 K97 Nguyễn Lương Bằng, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. | 76,27%                                | 76,27%                       |

#### 1.7. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Diễn biến phức tạp của đại dịch COVID-19 kể từ đầu năm 2020 cho đến ngày lập báo cáo tài chính vẫn chưa chấm dứt. Dịch COVID-19 lây lan trên phạm vi toàn thế giới và các quy định về hạn chế đi lại không những ảnh hưởng đến sức khỏe mà còn tác động đến nền kinh tế cộng đồng. Đặc biệt, việc bùng phát trở lại của dịch COVID-19 tại Đà Nẵng từ cuối tháng 07 năm 2020 đã gây ra nhiều khó khăn và thách thức đối với Nhóm công ty, từ đó ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh và tài chính của Nhóm công ty. Doanh thu của Nhóm công ty vì vậy sụt giảm trong năm 2020. Nhóm công ty cũng đã cố gắng tìm cách tiết giảm các chi phí hoạt động.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

#### 2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### 2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Nhóm công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

#### 2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

#### 2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**2.5. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng kỳ tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Nhóm công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Nhóm công ty chỉ là tạm thời khi các công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

***Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát***

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của các công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại các công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con.

***Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại các công ty con***

Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của Nhóm công ty trong các công ty con không đưa đến việc mất kiểm soát của Nhóm công ty được hạch toán là giao dịch về vốn. Giá trị ghi sổ của Nhóm công ty và lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi về tỷ lệ sở hữu tương ứng trong các công ty con đó. Chênh lệch do điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát và giá trị hợp lý của khoản thanh toán được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ngay khi mất quyền kiểm soát các công ty con, lãi lỗ của Nhóm công ty được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn với giá trị tài sản thuần chuyển nhượng tại thời điểm mất quyền kiểm soát cộng với giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

***Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ***

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

***Phương pháp xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ***

Tại thời điểm nắm quyền kiểm soát các công ty con, lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của những tài sản thuần có thể xác định của các công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí trong báo cáo tài chính hợp nhất trong thời hạn là 10 năm. Lãi từ giao dịch mua rẻ được ghi nhận là thu nhập khác khi phát sinh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

**3.1. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**3.3. Đầu tư tài chính**

***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

***Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***

***Đầu tư khác***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

### ***Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác***

#### ***Đối với các khoản đầu tư chứng khoán***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, đối với các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và là chứng khoán mua bán tự do trên thị trường khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chứng khoán được trích lập để phản ánh khoản lỗ do tổn thất với mức tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản đầu tư không cao hơn giá trên thị trường.

#### ***Đối với các khoản đầu tư khác***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

### **3.4. Nợ phải thu**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

#### ***Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **3.5. Hàng tồn kho**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

### ***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

### **3.6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh và chi phí lắp đặt, chạy thử trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

#### ***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- |                                  |             |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc         | 05 – 10 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị               | 06 – 10 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 05 – 10 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 04 – 05 năm |
| ▪ Tài sản cố định khác           | 03 năm      |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**3.7. Chi phí xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**3.8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê là 28 năm;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 1 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ theo thời hạn hợp đồng;
- Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**3.9. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**3.10. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**3.11. Nguồn vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong kỳ vào ngày công bố cổ tức.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

***Quý dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Nhóm công ty.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.12. Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

***Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định***

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

**3.13. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**3.14. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn.

**3.15. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**3.16. Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

*Ưu đãi, miễn giảm thuế*

**Đối với dự án Tổ hợp nhà máy Gạch Bê tông khí chưng áp, sản xuất cấu kiện Bê tông đúc sẵn và Bê tông thương phẩm: Áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo, do đó Nhóm công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2012 đến năm 2015 và giảm 50% từ năm 2016 đến năm 2024.**

Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Thông tư số 130/2008/TT-BTC về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thuế TNDN.

**Đối với dự án Nhà máy sản xuất gạch nhẹ chưng áp không nung ACC và bê tông thương phẩm: Áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu có doanh thu, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo, do đó Công ty được miễn thuế TNDN từ năm 2019 đến năm 2022 và giảm 50% từ năm 2023 đến năm 2031.**

Những ưu đãi về thuế TNDN trên đây được quy định theo nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 16/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN và nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế.

***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Nhóm công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Dịch vụ bán bê tông thương phẩm, đá, bơm bê tông và vận chuyển: 10%;
- Các dịch vụ khác: áp dụng theo thuế suất hiện hành.

***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty.

**3.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG DUFAGO VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 233 Đường Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

#### 3.18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

#### 3.19. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### 3.20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Nhóm công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

## 4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

#### 4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 | Tại ngày<br>31/12/2020<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2020<br>VND |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt                        | 414.273.774                   | 1.731.840.072                 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 11.266.977.268                | 9.742.015.960                 |
| Các khoản tương đương tiền      | 4.081.361.610                 | 1.000.000.000                 |
| <b>Cộng</b>                     | <b>15.762.612.652</b>         | <b>12.473.856.032</b>         |

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG DUFAGO VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 233 Đường Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh ngắn hạn được chi tiết như sau:

|                                    | Tại ngày 31/12/2020 |                |              | Tại ngày 01/01/2020 |                |              |
|------------------------------------|---------------------|----------------|--------------|---------------------|----------------|--------------|
|                                    | Giá gốc             | Giá trị hợp lý | Dự phòng     | Giá gốc             | Giá trị hợp lý | Dự phòng     |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons | 20.530.730          | 7.770.000      | (12.760.730) | 20.530.730          | 5.130.000      | (15.400.730) |

Nhóm công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu đang nắm giữ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

|  | Tại ngày 31/12/2020 |                | Tại ngày 01/01/2020 |                |
|--|---------------------|----------------|---------------------|----------------|
|  | Giá gốc             | Giá trị ghi sổ | Giá gốc             | Giá trị ghi sổ |
| <b>Ngắn hạn:</b>                                   |                     |                |                     |                |
| Tiền gửi có kỳ hạn                                 |                     | 1.600.000.000  |                     | 1.600.000.000  |
|  |                     |                | -                   | -              |
| <b>Dài hạn:</b>                                    |                     |                |                     |                |
| Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (*) | 100.000.000         | 100.000.000    | 100.000.000         | 100.000.000    |

(\*) Đầu tư trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu số CTG1929T2/01\_3489. Số lượng trái phiếu: 10; mệnh giá trái phiếu: 10.000.000 VND; kỳ hạn trái phiếu: 10 năm. Lãi suất: theo quy định các Điều khoản và Điều kiện của trái phiếu 2029, lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm. Ngày phát hành là ngày 27 tháng 09 năm 2019, ngày đáo hạn là ngày 27 tháng 09 năm 2029.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG DUFAGO VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 233 Đường Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dài hạn được chi tiết như sau:

|                                       | Tại ngày 31/12/2020 |                |          | Tại ngày 01/01/2020 |                |          |
|---------------------------------------|---------------------|----------------|----------|---------------------|----------------|----------|
|                                       | VND                 |                |          | VND                 |                |          |
|                                       | Giá gốc             | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc             | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Hà Tĩnh | 60.000.000          | (**)           | -        | 60.000.000          | (*)            | -        |

(\*\*) Tại ngày báo cáo, Nhóm công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

*(Xem trang tiếp theo)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG DUFAGO VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 233 Đường Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|   | Tại ngày<br>31/12/2020<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2020<br>VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 8                                   | 30.278.476.665                | 68.343.911.726                |
| Phải thu từ khách hàng:   |                               |                               |
| Công ty CP Sông Đà 5  | 9.284.390.850                 | -                             |
| Công ty TNHH Xây dựng Tuấn Lê   | 7.003.967.500                 | 3.088.827.000                 |
| Công ty CP D&D Engineering Contruction  | 5.165.605.000                 | -                             |
| Công ty CP Phát triển Thương mại và Xây dựng Sơn Hải  | 4.413.041.500                 | -                             |
| Công ty TNHH Công trình Kiến trúc Thứ Năm-Tập đoàn Công trình Kiến trúc Quảng Tây (Đà Nẵng) | 4.217.102.500                 | 4.217.102.500                 |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam  | 3.065.608.650                 | -                             |
| Các khách hàng khác   | 46.428.145.993                | 64.442.056.700                |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>109.856.338.658</u></b> | <b><u>140.091.897.926</u></b> |

Tại ngày 31/12/2020, phải thu các khách hàng khác ngắn hạn có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu khách hàng ngắn hạn.

**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|   | Tại ngày<br>31/12/2020<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2020<br>VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Trả trước cho người bán là các bên liên quan – Xem thêm mục 8 | 4.000.000.000                 | 4.000.000.000                 |
| Trả trước cho người bán:                                      |                               |                               |
| Ercal Findik Otomotiv Sanayi Ve Tic. A . S .                  | -                             | 6.991.018.000                 |
| Putzmeister South East Asia CT Pte Ltd                        | -                             | 6.812.969.800                 |
| Các nhà cung cấp khác   | 512.209.139                   | 910.073.812                   |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>4.762.122.539</u></b>   | <b><u>18.714.061.612</u></b>  |

Tại ngày 31/12/2020, trả trước các nhà cung cấp khác ngắn hạn có số dư mỗi khoản trả trước dưới 10% tổng số trả trước các nhà cung cấp ngắn hạn.

(Xem tiếp trang sau)



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG DUFAGO VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 233 Đường Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.5. Phải thu ngắn hạn khác**

|                         | Tại ngày 31/12/2020<br>VND |          | Tại ngày 01/01/2020<br>VND |          |
|-------------------------|----------------------------|----------|----------------------------|----------|
|                         | Giá trị                    | Dự phòng | Giá trị                    | Dự phòng |
| Phải thu người lao động | 5.183.531.911              | -        | 1.841.504.768              | -        |
| Bảo hiểm xã hội         | 139.725                    | -        | 8.762.202                  | -        |
| Ký cược, ký quỹ         | 1.252.945.574              | -        | 3.234.878.162              | -        |
| Lãi dự thu              | 84.000.780                 | -        | 920.548                    | -        |
| Phải thu khác           | 229.610.739                | -        | 229.938.592                | -        |
| <b>Cộng</b>             | <b>6.750.228.729</b>       | <b>-</b> | <b>5.316.004.272</b>       | <b>-</b> |

Tại ngày 31/12/2020, phải thu khác ngắn hạn có số dư mỗi khoản dưới 10% tổng số phải thu khác ngắn hạn.

**4.6. Nợ xấu**

|  | Tại ngày 31/12/2020<br>VND |                        | Tại ngày 01/01/2020<br>VND |                        |
|--|----------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|
|  | Giá gốc                    | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                    | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 12.940.316.857             | 8.918.780.243          | 4.482.721.031              | 992.411.475            |

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi các khoản công nợ phải thu là thấp vì các khoản công nợ này đã phát sinh từ các năm trước nhưng khách hàng này không có khả năng thanh toán và khó có thể thu hồi được.

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG DUFAGO VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 233 Đường Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

|   | Tại ngày 31/12/2020   |                        |                         | Tại ngày 01/01/2020  |                        |                         |
|---|-----------------------|------------------------|-------------------------|----------------------|------------------------|-------------------------|
|   | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn       | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn       |
| Công ty CP Thép Dana UC   | 707.041.000           | 212.112.300            | Từ 2 – 3 năm            | 707.041.000          | 353.520.500            | Từ 1 – 2 năm            |
| Công ty TNHH Xây dựng & Thương mại Hưng Thịnh Tài                   | 651.750.000           | 195.525.000            | Từ 2 – 3 năm            | 651.750.000          | 325.875.000            | Từ 2 – 3 năm            |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tư vấn Thiết kế Constrexim (Nút mạng VT) | 439.274.772           | -                      | Trên 3 năm              | 439.274.772          | -                      | Trên 3 năm              |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng 470                                       | 364.935.000           | 109.480.500            | Từ 2 – 3 năm            | 364.935.000          | 109.480.500            | Từ 2 – 3 năm            |
| Công ty CP Kiến trúc Cảnh quan Mạnh Cường An                        | 358.566.898           | -                      | Trên 3 năm              | 358.566.898          | -                      | Trên 3 năm              |
| Công ty APIC Sài Gòn  | 267.415.000           | -                      | Trên 3 năm              | 267.415.000          | -                      | Trên 3 năm              |
| Công ty TNHH Xây dựng PMC   | 265.802.500           | -                      | Trên 3 năm              | 265.802.500          | -                      | Trên 3 năm              |
| Công ty Xây dựng Hùng Sơn (TNHH)                                    | 253.285.000           | 177.299.500            | Từ 6 tháng – 1 năm      | -                    | -                      |                         |
| Xí nghiệp Cầu 18 – Cienco 1   | 217.292.989           | -                      | Trên 3 năm              | 241.140.000          | -                      | Trên 3 năm              |
| Công ty CP Sông Hồng Đà Nẵng (Hamrmony)                             | 193.747.500           | -                      | Trên 3 năm              | 193.747.500          | -                      | Trên 3 năm              |
| Cty TNHH Thanh Thu  | 122.080.000           | -                      | Trên 3 năm              | 122.080.000          | -                      | Trên 3 năm              |
| Các khách hàng khác   | 9.099.126.198         | 8.224.362.943          | Từ 6 tháng – trên 1 năm | 870.968.361          | 203.535.475            | Từ 6 tháng – trên 1 năm |
| <b>Cộng</b>   | <b>12.940.316.857</b> | <b>8.918.780.243</b>   |                         | <b>4.482.721.031</b> | <b>992.411.475</b>     |                         |

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG DUFAGO VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 233 Đường Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.7. Hàng tồn kho**

|                       | Tại ngày 31/12/2020<br>VND |          | Tại ngày 01/01/2020<br>VND |          |
|-----------------------|----------------------------|----------|----------------------------|----------|
|                       | Giá gốc                    | Dự phòng | Giá gốc                    | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 9.080.991.581              | -        | 8.667.375.680              | -        |
| Công cụ, dụng cụ      | 817.474.258                | -        | 494.775.042                | -        |
| Hàng hóa              | 88.650.128                 | -        | -                          | -        |
| Thành phẩm            | 14.186.557.222             | -        | 14.246.394.137             | -        |
| <b>Cộng</b>           | <b>23.693.707.368</b>      | <b>-</b> | <b>23.408.544.859</b>      | <b>-</b> |

**4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                        | Tại ngày<br>31/12/2020<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2020<br>VND |
|------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Trạm trộn Tĩnh Phong   | 1.709.172.506                 | 1.507.857.253                 |
| Văn phòng trạm Hòa Cẩm | -                             | 450.415.227                   |
| Mua sắm TSCĐ           | -                             | 1.657.032.707                 |
| <b>Cộng</b>            | <b>1.709.172.506</b>          | <b>3.615.305.187</b>          |

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG DUFAGO VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 233 Đường Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                            | <b>Nhà cửa,<br/>vật kiến trúc<br/>VND</b> | <b>Máy móc,<br/>thiết bị<br/>VND</b> | <b>Phương tiện vận tải,<br/>truyền dẫn<br/>VND</b> | <b>Thiết bị,<br/>dụng cụ quản lý<br/>VND</b> | <b>Tài sản cố định<br/>hữu hình khác<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|----------------------------|---|--------------------------------------|--|--|--|--------------------------|
| Nguyên giá:                |   |                                      |  |  |  |                          |
| Tại ngày 01/01/2020        | 12.206.551.864                            | 59.986.483.751                       | 144.425.705.175                                    | 847.435.685                                  | 104.113.563                                      | 217.570.290.038          |
| Mua trong năm              | 108.454.545                               | 1.881.947.054                        | 13.821.442.833                                     | 72.172.727                                   | -  | 15.884.017.159           |
| Đầu tư XD CB hoàn thành    | 108.942.655                               | 2.500.069.231                        | 238.098.256  | -  | -  | 2.847.110.142            |
| Thanh lý, nhượng bán       | -   | (1.450.844.769)                      | (10.042.437.364)                                   | -  | -  | (11.493.282.133)         |
| <b>Tại ngày 31/12/2020</b> | <b>12.423.949.064</b>                     | <b>62.917.655.267</b>                | <b>148.442.808.900</b>                             | <b>919.608.412</b>                           | <b>104.113.563</b>                               | <b>224.808.135.206</b>   |
| Giá trị hao mòn lũy kế:    |   |                                      |  |  |  |                          |
| Tại ngày 01/01/2020        | 8.253.017.356                             | 44.075.654.547                       | 85.856.770.511                                     | 624.491.716                                  | 11.661.464                                       | 138.821.595.594          |
| Khấu hao trong năm         | 1.040.753.829                             | 3.984.062.391                        | 10.774.330.891                                     | 108.347.344                                  | 34.704.521                                       | 15.942.198.976           |
| Thanh lý, nhượng bán       | -   | (1.208.653.810)                      | (8.028.129.330)                                    | -  | -  | (9.236.783.140)          |
| <b>Tại ngày 31/12/2020</b> | <b>9.293.771.185</b>                      | <b>46.851.063.128</b>                | <b>88.602.972.072</b>                              | <b>732.839.060</b>                           | <b>46.365.985</b>                                | <b>145.527.011.430</b>   |
| Giá trị còn lại:           |   |                                      |  |  |  |                          |
| Tại ngày 01/01/2020        | 3.953.534.508                             | 15.910.829.204                       | 58.568.934.664                                     | 222.943.969                                  | 92.452.099                                       | 78.748.694.444           |
| <b>Tại ngày 31/12/2020</b> | <b>3.130.177.879</b>                      | <b>16.066.592.139</b>                | <b>59.839.836.828</b>                              | <b>186.769.352</b>                           | <b>57.747.578</b>                                | <b>79.281.123.776</b>    |

Giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 của TSCĐ hữu hình là 69.645.995.982 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay - Xem thêm mục 4.14.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 83.714.075.510 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG DUFAGO VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 233 Đường Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.10. Chi phí trả trước**

|                                   | <b>Tại ngày<br/>31/12/2020<br/>VND</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2020<br/>VND</b> |
|-----------------------------------|--|--|
| <b>Ngắn hạn:</b>                  |  |  |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ       | 874.041.080                            | 2.634.657.084                          |
| Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị | 622.925.228                            | 579.714.671                            |
| Phí sử dụng đường bộ              | 247.135.317                            | 200.062.778                            |
| Chi phí thuê đất                  | 249.167.592                            | 40.537.633                             |
| Chi phí khác                      | 68.451.375                             | 78.989.739                             |
| <b>Cộng</b>                       | <b><u>2.061.720.592</u></b>            | <b><u>3.533.961.905</u></b>            |
|                                   | <b>Tại ngày<br/>31/12/2020<br/>VND</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2020<br/>VND</b> |
| <b>Dài hạn:</b>                   |  |  |
| Chi phí thuê đất (*)              | 5.192.506.717                          | 5.352.822.865                          |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ       | 504.257.290                            | 759.894.578                            |
| Chi phí sửa chữa                  | 36.065.736                             | 135.247.086                            |
| <b>Cộng</b>                       | <b><u>5.732.829.743</u></b>            | <b><u>6.247.964.529</u></b>            |

(\*) Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp và Hậu cần Tam Hiệp, xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam theo hợp đồng số 02/2012/HĐ-TL, thời gian thuê 50 năm và tại Khu công nghiệp Tịnh Phong theo Hợp đồng số 03/2019/HĐ-TLĐ ngày 25 tháng 04 năm 2019, thời gian thuê đất 28 năm, từ ngày 25 tháng 04 năm 2019 đến ngày 25 tháng 04 năm 2047.

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG DUFAGO VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 233 Đường Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.11. Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | Tại ngày 31/12/2020<br>VND |                          | Tại ngày 01/01/2020<br>VND |                          |
|--|----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|
|  | Giá trị                    | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                    | Số có khả năng<br>trả nợ |
| Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8                      | 1.705.289.746              | 1.705.289.746            | 2.388.646.845              | 2.388.646.845            |
| Phải trả cho người bán:  |                            |                          |                            |                          |
| Công ty HH Xi măng LUKS Việt Nam                                     | 23.117.888.496             | 23.117.888.496           | 19.931.535.579             | 19.931.535.579           |
| Công ty CP Đầu tư & Thương mại Đại Hoàng                             | 4.932.041.800              | 4.932.041.800            | 381.168.600                | 381.168.600              |
| Công ty TNHH Vận tải và Xây dựng Trâm Anh Tuấn                       | 4.554.560.415              | 4.554.560.415            | 6.861.455.100              | 6.861.455.100            |
| Công ty TNHH MTV An Trung Phúc                                       | 3.376.241.000              | 3.376.241.000            | 5.892.245.000              | 5.892.245.000            |
| Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng An Tín Phát                       | 1.706.116.300              | 1.706.116.300            | 2.816.020.000              | 2.816.020.000            |
| Công ty TNHH Thành Ngộ   | 1.371.969.500              | 1.371.969.500            | -                          | -                        |
| Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Đông Đô                             | 1.304.841.400              | 1.304.841.400            | -                          | -                        |
| Công ty CP Xăng dầu Hòa Mỹ   | 1.138.544.500              | 1.138.544.500            | -                          | -                        |
| Xí nghiệp Kinh doanh Kim Khí Số 7 - Công ty CP Kim Khí Miền<br>Trung | 691.964.081                | 691.964.081              | -                          | -                        |
| Phải trả cho các đối tượng khác                                      | 7.576.282.209              | 7.576.282.209            | 17.591.349.109             | 17.591.349.109           |
| <b>Cộng</b>  | <b>51.475.739.447</b>      | <b>51.475.739.447</b>    | <b>55.862.420.233</b>      | <b>55.862.420.233</b>    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG DUFAGO VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 233 Đường Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|  | Tại ngày<br>31/12/2020<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2020<br>VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - Công ty CP                           | 226.090.000                   | 2.000.000.000                 |
| Xí nghiệp cầu 17 – CIENCO1 – CN Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 – CTCP | -                             | 751.215.000                   |
| Các khách hàng khác  | 144.625.600                   | 440.332.350                   |
| <b>Cộng</b>  | <b>370.715.600</b>            | <b>3.191.547.350</b>          |

*(Xem tiếp trang sau)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG DUFAGO VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 233 Đường Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

|                               | Tại ngày 31/12/2020<br>VND |                    | Trong năm<br>VND     |                      | Tại ngày 01/01/2020<br>VND |                      |
|-------------------------------|----------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------------|----------------------|
|                               | Phải thu                   | Phải nộp           | Phải nộp             | Đã nộp               | Phải thu                   | Phải nộp             |
| Thuế giá trị gia tăng         | -                          | 800.159.488        | 6.564.352.157        | 6.206.863.902        | -                          | 442.671.233          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 27.932.344                 | 41.437.462         | 76.286.771           | 717.366.383          | 12.109.320                 | 666.694.050          |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 147.318.789                | -                  | 503.382.120          | 641.048.272          | 30.378.375                 | 20.725.738           |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | -                          | -                  | 5.695.200            | 5.695.200            | -                          | -                    |
| Các loại thuế khác            | -                          | -                  | 11.000.000           | 11.000.000           | -                          | -                    |
| <b>Cộng</b>                   | <b>175.251.133</b>         | <b>841.596.950</b> | <b>7.160.716.248</b> | <b>7.581.973.757</b> | <b>42.487.695</b>          | <b>1.130.091.021</b> |

*(Xem trang tiếp theo)*



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG DUFAGO VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 233 Đường Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.14. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

|  | Tại ngày 31/12/2020<br>VND |                          | Trong năm<br>VND       |                        | Tại ngày 01/01/2020<br>VND |                          |
|--|----------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------|--------------------------|
|  | Giá trị                    | Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                    | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>Ngắn hạn:</b>                                     |                            |                          |                        |                        |                            |                          |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN ĐN | -                          | -                        | -                      | 4.000.000.000          | 4.000.000.000              | 4.000.000.000            |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN ĐN         | 19.438.481.250             | 19.438.481.250           | 69.167.221.670         | 75.592.270.420         | 25.863.530.000             | 25.863.530.000           |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN ĐN          | 17.275.120.000             | 17.275.120.000           | 47.075.120.000         | 50.999.157.900         | 21.199.157.900             | 21.199.157.900           |
| Ông Từ Chính   | 6.660.000.000              | 6.660.000.000            | 4.590.000.000          | 4.250.000.000          | 6.320.000.000              | 6.320.000.000            |
| <b>Cộng</b>  | <b>43.373.601.250</b>      | <b>43.373.601.250</b>    | <b>120.832.341.670</b> | <b>134.841.428.320</b> | <b>57.382.687.900</b>      | <b>57.382.687.900</b>    |
| <b>Dài hạn:</b>                                      |                            |                          |                        |                        |                            |                          |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN ĐN         | 2.022.268.500              | 2.022.268.500            | -                      | 7.636.210.000          | 9.658.478.500              | 9.658.478.500            |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN ĐN          | 8.477.172.600              | 8.477.172.600            | -                      | 4.475.120.000          | 12.952.292.600             | 12.952.292.600           |
| <b>Cộng</b>  | <b>10.499.441.100</b>      | <b>10.499.441.100</b>    | <b>-</b>               | <b>12.111.330.000</b>  | <b>22.610.771.100</b>      | <b>22.610.771.100</b>    |
| <b>Tổng cộng</b>                                     | <b>53.873.042.350</b>      | <b>53.873.042.350</b>    | <b>120.832.341.670</b> | <b>146.952.758.320</b> | <b>79.993.459.000</b>      | <b>79.993.459.000</b>    |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Vay ngắn hạn được chi tiết như sau:

- Các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng vay số 01/2020-HĐCVHM/NHCT480-DUFAGO có thời hạn 5 tháng, lãi suất là 6,5%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động và được thế chấp, đảm bảo bởi tài sản cố định hữu hình của Công ty – Xem thêm mục 4.9.
- Các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng vay số 61/2020/VCB-KHDN có thời hạn 6 tháng, lãi suất từ 5,5% đến 6,5%/năm với mục đích tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định và được thế chấp, đảm bảo bằng Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần của Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai và tài sản cố định hữu hình của Công ty – Xem thêm mục 4.9.
- Khoản vay ông Từ Chính theo hợp đồng vay ngày 01/01/2020 có thời hạn 12 tháng, hạn mức vay là 12.000.000.000 VND, lãi suất là 0%.

Vay dài hạn là các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam có thời hạn từ 3 đến 5 năm, lãi suất từ 9,3% đến 11,0%/ năm, với mục đích mua xe và được thế chấp, đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình của Nhóm công ty – Xem thêm mục 4.9.

*(Xem tiếp trang sau)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG DUFAGO VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 233 Đường Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.15. Vốn chủ sở hữu****4.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|  | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |                                |                                      |                                 |  |  | Cộng<br>VND            |
|--|------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|--|--|------------------------|
|  | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND   | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Vốn khác<br>của chủ sở<br>hữu<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa<br>phân phối<br>VND | Lợi ích cổ<br>đồng không<br>kiểm soát<br>VND |                        |
| Tại ngày 01/01/2019                              | 89.099.810.000                     | 49.416.000                     | 228.800.000                          | 7.752.997.505                   | 34.399.871.200                                 | 4.627.036.069                                | 136.157.930.774        |
| Lãi trong năm trước                              | -                                  | -                              | -                                    | -                               | 21.046.946.654                                 | 64.400.369                                   | 21.111.347.023         |
| Trích quỹ KTQL, quỹ khen<br>thưởng Ban điều hành | -                                  | -                              | -                                    | -                               | (2.174.864.988)                                | -  | (2.174.864.988)        |
| Chia cổ tức năm 2018                             | -                                  | -                              | -                                    | -                               | (8.909.981.000)                                | (261.000.000)                                | (9.170.981.000)        |
| Tại ngày 01/01/2020                              | 89.099.810.000                     | 49.416.000                     | 228.800.000                          | 7.752.997.505                   | 44.361.971.866                                 | 4.430.436.438                                | 145.923.431.809        |
| Lãi trong năm nay                                | -                                  | -                              | -                                    | -                               | 3.916.691.158                                  | (177.825.759)                                | 3.738.865.399          |
| Trích quỹ KTQL, quỹ khen<br>thưởng Ban điều hành | -                                  | -                              | -                                    | -                               | (2.525.633.598)                                | -  | (2.525.633.598)        |
| Chia cổ tức năm 2019                             | -                                  | -                              | -                                    | -                               | (8.909.981.000)                                | (261.000.000)                                | (9.170.981.000)        |
| Lãi bán cho công ty mẹ                           | -                                  | -                              | -                                    | -                               | (86.544.340)                                   | 86.544.340                                   | -                      |
| <b>Tại ngày 31/12/2020</b>                       | <b>89.099.810.000</b>              | <b>49.416.000</b>              | <b>228.800.000</b>                   | <b>7.752.997.505</b>            | <b>36.756.504.086</b>                          | <b>4.078.155.019</b>                         | <b>137.965.682.610</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG DUFAGO VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 233 Đường Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.15.2. Chi tiết vốn góp của cổ đông**

|   | Tại ngày<br>31/12/2020<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2020<br>VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco | 19.367.560.000                | 19.367.560.000                |
| Vốn góp của các cổ đông khác            | 69.732.250.000                | 69.732.250.000                |
| <b>Cộng</b>                             | <b>89.099.810.000</b>         | <b>89.099.810.000</b>         |

**4.15.3. Cổ phiếu**

|  | Tại ngày<br>31/12/2020 | Tại ngày<br>01/01/2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành        | 8.909.981              | 8.909.981              |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng     | 8.909.981              | 8.909.981              |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành            | 8.909.981              | 8.909.981              |
| Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần. |                        |                        |

**4.15.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|  | Năm 2020<br>VND | Năm 2019<br>VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Lãi sau thuế của cổ đông công ty mẹ                      | 3.916.691.158   | 21.046.946.654  |
| Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi                       | (470.002.939)   | (2.525.633.598) |
| Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu            | 3.446.688.219   | 18.521.313.056  |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm | 8.909.981       | 8.909.981       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                          | <b>387</b>      | <b>2.079</b>    |

**4.15.5. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

|  | Năm 2020<br>VND | Năm 2019<br>VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Lãi sau thuế của cổ đông công ty mẹ                  | 3.916.691.158   | 21.046.946.654  |
| Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi                   | (470.002.939)   | (2.525.633.598) |
| Lãi sau thuế để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu      | 3.446.688.219   | 18.521.313.056  |
| Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu | 8.909.981       | 8.909.981       |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                    | <b>387</b>      | <b>2.079</b>    |

**4.15.6. Cổ tức**

|  | Năm 2020<br>VND | Năm 2019<br>VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ | (8.909.981.000) | (8.909.981.000) |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG DUFAGO VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 233 Đường Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.15.7. Các quỹ của doanh nghiệp**

|                            | Quỹ đầu tư phát triển<br>VND |
|----------------------------|------------------------------|
| Tại ngày 01/01/2020        | 7.752.997.505                |
| <b>Tại ngày 31/12/2020</b> | <b>7.752.997.505</b>         |

**4.16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

|   | Tại ngày<br>31/12/2020<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2020<br>VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Nợ khó đòi đã xử lý:                          |                               |                               |
| Công ty CP Constrexim-Meco                    | 61.028.000                    | 61.028.000                    |
| Công ty TNHH Mỹ thuật ƯD TVTK & XD Chiêm Việt | 65.480.000                    | 65.480.000                    |
| Công ty CP Xây dựng Lighthouse                | 238.645.500                   | 238.645.500                   |
| Chi nhánh Công ty CP Sông Hồng 36.8           | 58.800.000                    | 58.800.000                    |
| Các đối tượng khác                            | 122.743.350                   | 122.743.350                   |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>546.696.850</b>            | <b>546.696.850</b>            |

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  | Năm 2020<br>VND        | Năm 2019<br>VND        |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm   | 224.137.780.701        | 386.514.102.147        |
| Doanh thu bán hàng hóa   | 30.592.775.625         | 8.302.322.070          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ   | 1.322.483.419          | 2.888.410.715          |
| <b>Cộng</b>  | <b>256.053.039.745</b> | <b>397.704.834.932</b> |
| Trong đó doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8 | 74.055.518.136         | 115.911.744.215        |

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG DUFAGO VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 233 Đường Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****5.2. Giá vốn hàng bán**

|   | Năm 2020<br>VND        | Năm 2019<br>VND        |
|---|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán   | 213.825.547.214        | 341.563.296.772        |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán   | 19.719.134.007         | 8.290.194.799          |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp   | 906.529.354            | 2.312.716.742          |
| Chi phí sản xuất trong thời gian tạm dừng hoạt động công ty con Sơn Phước | 363.971.363            | -                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>234.815.181.938</b> | <b>352.166.208.313</b> |

**5.3. Chi phí tài chính**

|  | Năm 2020<br>VND      | Năm 2019<br>VND      |
|--|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay   | 4.560.153.609        | 5.941.868.449        |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán                           | -                    | 8.701.030            |
| Trích lập / (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (2.640.000)          | 10.870.000           |
| <b>Cộng</b>  | <b>4.557.513.609</b> | <b>5.961.439.479</b> |

**5.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|  | Năm 2020<br>VND       | Năm 2019<br>VND       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý              | 6.126.564.452         | 7.062.513.620         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng              | 283.109.668           | 1.867.777.487         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                  | 1.229.091.954         | 1.291.971.410         |
| Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi | (116.197.321)         | (535.132.685)         |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi   | 647.424.379           | 840.613.775           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 3.831.541.098         | 3.054.151.972         |
| Chi phí bằng tiền khác                 | 1.173.675.931         | 1.534.557.246         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>13.175.210.161</b> | <b>15.116.452.825</b> |

**5.5. Thu nhập khác**

|  | Năm 2020<br>VND    | Năm 2019<br>VND    |
|--|--------------------|--------------------|
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 666.899.950        | 72.922.678         |
| Thu nhập khác                            | 193.952            | 298.984.239        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>667.093.902</b> | <b>371.906.917</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG DUFAGO VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 233 Đường Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****5.6. Chi phí khác**

|                              | <b>Năm 2020</b><br><b>VND</b> | <b>Năm 2019</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 446.126.216                   | -                             |
| Các khoản bị phạt            | 134.738.035                   | 175.209.594                   |
| Các khoản khác               | 83.057.016                    | 380.725.714                   |
| <b>Cộng</b>                  | <b>663.921.267</b>            | <b>555.935.308</b>            |

**5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | <b>Năm 2020</b><br><b>VND</b> | <b>Năm 2019</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 155.888.593.022               | 303.044.360.164               |
| Chi phí nhân công                | 28.204.053.645                | 35.455.829.675                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 15.942.198.976                | 16.019.999.311                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 24.418.272.967                | 17.482.915.218                |
| Chi phí khác bằng tiền           | 3.243.370.332                 | 13.607.319.319                |
| Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng  | 528.587.058                   | 316.351.090                   |
| <b>Cộng</b>                      | <b>228.225.076.000</b>        | <b>385.926.774.777</b>        |

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG DUFAGO VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 233 Đường Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong năm được xác định như sau:

|  | Năm 2020<br>VND   | Năm 2019<br>VND      |
|--|-------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm                                       | 3.815.152.170     | 24.120.707.117       |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng  | 1.311.971.320     | 2.175.575.480        |
| - Chi phí không được trừ   | 927.971.320       | 1.056.916.480        |
| - Thuế lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành                                | 384.000.000       | 384.000.000          |
| - Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi thiếu hồ sơ                           | -                 | 734.659.000          |
| Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm   | (1.451.857.437)   | (338.865.095)        |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia  | (839.000.000)     | (300.000)            |
| - Thu nhập từ hoạt động bán hàng và hoạt động khác                           | (15.494.980.053)  | -                    |
| - Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản                                     | 14.882.122.616    | -                    |
| - Hoàn nhập dự phòng   | -                 | (338.565.095)        |
| Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính                             | 3.675.266.053     | 25.957.417.502       |
| - Thu nhập tính thuế từ hoạt động không được ưu đãi                          | 17.107.943        | 15.032.384.594       |
| - Thu nhập tính thuế từ hoạt động được ưu đãi                                | 4.716.267.264     | 10.925.032.908       |
| Thuế suất thuế TNDN của hoạt động không được ưu đãi                          | 20%               | 20%                  |
| Thuế suất thuế TNDN của hoạt động được ưu đãi                                | 10%               | 10%                  |
| Chi phí thuế TNDN từ hoạt động không được ưu đãi                             | 145.989.272       | 3.006.476.919        |
| Chi phí thuế TNDN từ hoạt động được ưu đãi                                   | 471.626.726       | 1.092.503.290        |
| Trừ: Thuế TNDN được miễn giảm của hoạt động kinh doanh được ưu đãi           | (513.959.540)     | (1.089.620.115)      |
| Chi phí thuế TNDN được giảm theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/06/2020 | (31.096.937)      | -                    |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước                                   | 3.727.250         | -                    |
| <b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong năm</b>              | <b>76.286.771</b> | <b>3.009.360.094</b> |

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT****6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

|   | Năm 2020<br>VND | Năm 2019<br>VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 116.010.439.852 | 194.298.476.630 |

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

|  | Năm 2020<br>VND   | Năm 2019<br>VND   |
|--|-------------------|-------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | (142.130.856.502) | (198.416.948.130) |



## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG DUFAGO VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 233 Đường Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

#### **7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Nhóm công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bán bê tông thương phẩm;
- Kinh doanh thương mại;
- Cung cấp dịch vụ.

*(Xem tiếp trang sau)*



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG DUFAGO VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 233 Đường Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

|   | <u>Bê tông thương phẩm</u>    |                               | <u>Kinh doanh thương mại</u>  |                               | <u>Cung cấp dịch vụ</u>       |                               | <u>Tổng cộng</u>              |                               |
|---|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|   | <u>Năm 2020</u><br><u>VND</u> | <u>Năm 2019</u><br><u>VND</u> | <u>Năm 2020</u><br><u>VND</u> | <u>Năm 2019</u><br><u>VND</u> | <u>Năm 2020</u><br><u>VND</u> | <u>Năm 2019</u><br><u>VND</u> | <u>Năm 2020</u><br><u>VND</u> | <u>Năm 2019</u><br><u>VND</u> |
| <b>Doanh thu</b>  |                               |                               |                               |                               |                               |                               |                               |                               |
| Từ khách hàng bên ngoài                                       | 224.137.780.701               | 386.514.102.147               | 30.592.775.625                | 8.302.322.070                 | 1.322.483.419                 | 2.888.410.715                 | 256.053.039.745               | 397.704.834.932               |
| <b>Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b>                  |                               |                               |                               |                               |                               |                               |                               |                               |
| Giảm trừ doanh thu  | 7.552.728                     | 198.639.092                   | -                             | -                             | -                             | -                             | 7.552.728                     | 198.639.092                   |
| Giá vốn   | 213.825.547.214               | 341.563.296.772               | 19.719.134.007                | 8.290.194.799                 | 1.270.500.717                 | 2.312.716.742                 | 234.815.181.938               | 352.166.208.313               |
| Kết quả của bộ phận   | 10.304.680.759                | 44.752.166.283                | 10.873.641.618                | 12.127.271                    | 51.982.702                    | 575.693.973                   | 21.230.305.079                | 45.339.987.527                |
| Chi phí không phân bổ   |                               |                               |                               |                               |                               |                               | 13.175.210.161                | 15.116.452.825                |
| Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính |                               |                               |                               |                               |                               |                               | 8.055.094.918                 | 30.223.534.702                |
| Thu nhập tài chính  |                               |                               |                               |                               |                               |                               | 314.398.226                   | 42.640.285                    |
| Chi phí tài chính   |                               |                               |                               |                               |                               |                               | 4.557.513.609                 | 5.961.439.479                 |
| Lợi nhuận trước thuế  |                               |                               |                               |                               |                               |                               | 3.815.152.170                 | 24.120.707.117                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                                    |                               |                               |                               |                               |                               |                               | 76.286.771                    | 3.009.360.094                 |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                                     |                               |                               |                               |                               |                               |                               | <b>3.738.865.399</b>          | <b>21.111.347.023</b>         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG DUFAGO VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 233 Đường Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**Các thông tin khác**

|                       | <u>Bê tông thương phẩm</u> |                 | <u>Kinh doanh thương mại</u> |                 | <u>Cung cấp dịch vụ</u> |                 | <u>Tổng cộng</u>       |                        |
|-----------------------|----------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------|-------------------------|-----------------|------------------------|------------------------|
|                       | <u>Tại ngày</u>            | <u>Tại ngày</u> | <u>Tại ngày</u>              | <u>Tại ngày</u> | <u>Tại ngày</u>         | <u>Tại ngày</u> | <u>Tại ngày</u>        | <u>Tại ngày</u>        |
|                       | 31/12/2020                 | 01/01/2020      | 31/12/2020                   | 01/01/2020      | 31/12/2020              | 01/01/2020      | 31/12/2020             | 01/01/2020             |
|                       | VND                        | VND             | VND                          | VND             | VND                     | VND             | VND                    | VND                    |
| Tài sản của bộ phận   | 215.456.390.957            | 258.907.765.243 | -                            | -               | -                       | -               | 215.456.390.957        | 258.907.765.243        |
| Tài sản không phân bổ | -                          | -               | -                            | -               | -                       | -               | 32.075.161.716         | 31.352.221.925         |
| <b>Tổng tài sản</b>   |                            |                 |                              |                 |                         |                 | <b>247.531.552.673</b> | <b>290.259.987.168</b> |

|                           | <u>Bê tông thương phẩm</u> |                 | <u>Kinh doanh thương mại</u> |                 | <u>Cung cấp dịch vụ</u> |                 | <u>Tổng cộng</u>       |                        |
|---------------------------|----------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------|-------------------------|-----------------|------------------------|------------------------|
|                           | <u>Tại ngày</u>            | <u>Tại ngày</u> | <u>Tại ngày</u>              | <u>Tại ngày</u> | <u>Tại ngày</u>         | <u>Tại ngày</u> | <u>Tại ngày</u>        | <u>Tại ngày</u>        |
|                           | 31/12/2020                 | 01/01/2020      | 31/12/2020                   | 01/01/2020      | 31/12/2020              | 01/01/2020      | 31/12/2020             | 01/01/2020             |
|                           | VND                        | VND             | VND                          | VND             | VND                     | VND             | VND                    | VND                    |
| Nợ phải trả của bộ phận   | 105.719.497.397            | 139.047.426.583 | -                            | -               | -                       | -               | 105.719.497.397        | 139.047.426.583        |
| Nợ phải trả không phân bổ | -                          | -               | -                            | -               | -                       | -               | 3.846.372.666          | 5.289.128.776          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   |                            |                 |                              |                 |                         |                 | <b>109.565.870.063</b> | <b>144.336.555.359</b> |

|                         | <u>Bê tông thương phẩm</u> |                 | <u>Kinh doanh thương mại</u> |                 | <u>Cung cấp dịch vụ</u> |                 | <u>Tổng cộng</u> |                 |
|-------------------------|----------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------|-------------------------|-----------------|------------------|-----------------|
|                         | <u>Năm 2020</u>            | <u>Năm 2019</u> | <u>Năm 2020</u>              | <u>Năm 2019</u> | <u>Năm 2020</u>         | <u>Năm 2019</u> | <u>Năm 2020</u>  | <u>Năm 2019</u> |
|                         | VND                        | VND             | VND                          | VND             | VND                     | VND             | VND              | VND             |
| Chi phí mua sắm tài sản | 15.884.017.159             | 14.142.179.733  | -                            | -               | -                       | -               | 15.884.017.159   | 14.142.179.733  |
| Chi phí khấu hao        | 15.942.198.976             | 16.019.999.311  | -                            | -               | -                       | -               | 15.942.198.976   | 16.019.999.311  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG DUFAGO VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 233 Đường Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan**

1. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco
2. Công ty Cổ phần Xây dựng FI DI
3. Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng
4. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

**Mối quan hệ**

Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể  
 Công ty con của Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể  
 Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT  
 Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Nhóm công ty đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

|   | <b>Tại ngày<br/>31/12/2020<br/>VND</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2020<br/>VND</b> |
|---|--|--|
| <b>Phải thu ngắn hạn khách hàng:</b>                        |  |  |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco                     | 27.337.155.165                         | 59.081.355.226                         |
| Công ty Cổ phần Xây dựng FI DI                              | 2.941.321.500                          | 9.262.556.500                          |
| <b>Cộng – Xem thêm mục 4.3</b>                              | <b>30.278.476.665</b>                  | <b>68.343.911.726</b>                  |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn – Xem thêm mục 4.4:</b> |  |  |
| Công ty Cổ phần Xây dựng FI DI                              | 4.000.000.000                          | 4.000.000.000                          |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn:</b>                         |  |  |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco                     | (1.693.070.066)                        | (2.388.646.845)                        |
| Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng         | (12.219.680)                           | -                                      |
| <b>Cộng – Xem thêm mục 4.11</b>                             | <b>(1.705.289.746)</b>                 | <b>(2.388.646.845)</b>                 |

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG DUFAGO VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 233 Đường Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Trong năm, Nhóm công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

|   | <u>Năm 2020</u><br><u>VND</u> | <u>Năm 2019</u><br><u>VND</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ:           |                               |                               |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco | 73.415.403.415                | 103.854.874.666               |
| Công ty Cổ phần Xây dựng FI DI          | 640.114.721                   | 12.056.869.549                |
|   | <u>74.055.518.136</u>         | <u>115.911.744.215</u>        |

|   | <u>Năm 2020</u><br><u>VND</u> | <u>Năm 2019</u><br><u>VND</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Mua hàng:   |                               |                               |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco             | (6.520.687.576)               | (10.148.091.351)              |
| Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng | (46.526.057)                  | -                             |
|   | <u>(6.567.213.633)</u>        | <u>(10.148.091.351)</u>       |

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Nhóm công ty được chi tiết như sau:

| Tên                     | Chức vụ                         | <u>Năm 2020</u><br><u>VND</u> | <u>Năm 2019</u><br><u>VND</u> |
|-------------------------|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Bà Huỳnh Phước Huyền Vy | Chủ tịch HĐQT/<br>Tổng Giám đốc | 108.000.000                   | 72.000.000                    |
| Ông Đặng Tiến Đức       | Phó chủ tịch HĐQT               | 657.583.834                   | 747.365.077                   |
| Ông Lê Trường Kỳ        | Thành viên                      | 84.000.000                    | 120.000.000                   |
| Ông Đinh Ngọc Đạm       | Thành viên                      | 72.000.000                    | 72.000.000                    |
| Bà Nguyễn Thị Kim Liên  | Thành viên                      | 72.000.000                    | 72.000.000                    |
| Ông Nguyễn Văn Triều    | Phó Tổng Giám đốc               | 292.563.750                   | 346.441.537                   |
| Bà Nguyễn Thị Thảo      | Phó Tổng Giám đốc               | 221.755.416                   | 268.502.691                   |
|                         |                                 | <u>1.507.903.000</u>          | <u>1.698.309.305</u>          |
| <b>Cộng</b>             |                                 |                               |                               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG DUFAGO VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 233 Đường Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT NHÓM CÔNG TY**

|                                      | Chức vụ    | Năm 2020<br>VND    | Năm 2019<br>VND    |
|--------------------------------------|------------|--------------------|--------------------|
| Tiền lương và các chi phí hoạt động: |            |                    |                    |
| Ông Lê Anh Long                      | Trưởng ban | 60.000.000         | 60.000.000         |
| Bà Nguyễn Thị Minh Phương            | Thành viên | 36.000.000         | 36.000.000         |
| Ông Chu Văn Tuấn                     | Thành viên | 36.000.000         | 36.000.000         |
| Ông Phạm Quang Trung                 | Thành viên | 36.000.000         | 36.000.000         |
| <b>Cộng</b>                          |            | <b>168.000.000</b> | <b>168.000.000</b> |

**10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ảnh hưởng của đại dịch Coronavirus (COVID-19) đang diễn ra và mặc dù đang tác động tiêu cực về mặt tài chính cho Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 nhưng Công ty cũng không thể ước tính được các ảnh hưởng tiềm tàng, tích cực hoặc tiêu cực, sau ngày kết thúc kỳ báo cáo. Tình hình dịch bệnh đang diễn biến nhanh và phụ thuộc vào các biện pháp kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ Việt Nam và các nước.

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2020 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.

**Phê duyệt**



**Huỳnh Phước Huyền Vy**  
**Chủ tịch Hội đồng quản trị**  
 Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2021

**Người lập**


**Phạm Văn Phước**  
**Kế toán trưởng kiêm người lập**